

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 28-5-2021

V/v tranh chấp về ly hôn và chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hoàng Linh

Ông Lê Quang Ninh

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2021/HNGĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nghiêm Thị Nguyệt N, sinh năm 1953. HKTT: đường Lê Sát, tầng 3, chung cư TH, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ hiện nay: phường Tân Thới Nhất, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bà Nghiêm Thị Nguyệt N về phần tài sản: Ông Trần Thiết H1, sinh năm 1960. Địa chỉ: đường Lý Tự T, khu phố NPh, thị trấn LN, huyện LN, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2017, có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Hà Văn H, sinh năm 1954, trú tại: Ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông Hà Văn H về phần tài sản: Ông Phạm ĐH, sinh năm 1967. Địa chỉ: Khu phố NP, thị trấn LN, huyện LN, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2019, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Hà Thị Tr, sinh năm 1963, địa chỉ: đường Nguyễn Đình C, phường 4, quận A, TP Hồ Chí Minh. Địa chỉ hiện nay: Số 15/2 đường số 4, khu phố 4, cư xá ĐT, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Ông Hà Văn M, sinh năm 1971, địa chỉ: Ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- Ông Hà Văn G, sinh năm 1963, và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1968, cùng địa chỉ: Ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Hà Văn H

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nghiêm Thị Nguyệt N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nghiêm Thị Nguyệt N và ông Hà Văn H chung sống vào năm 1990, đến năm 1994 đăng ký kết hôn tại UBND quận TB, TP Hồ Chí Minh. Trước khi sống chung có quen biết nhau khoảng 01 năm. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tự lập tại phường 16, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 1998 thì chuyển đến sinh sống tại ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường cãi nhau làm cho gia đình không còn hạnh phúc. Nay bà N xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Hà Tiến T, sinh ngày: 09/10/1992, khi ly hôn con đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con. Ngoài ra bà N có con riêng tên Hà Thu T, sinh năm 1987, với người khác nhưng không đăng ký kết hôn, bà N lấy họ của ông Hà Văn H cho Hà Thu T.

Về tài sản:

Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn bà N có tài sản gồm: 01 ngôi nhà tại ấp Th.Đ, xã AP, quận TĐ, TPHCM trị giá 200 chỉ vàng 24K. Ông H có tài sản riêng gồm: 1/3 ngôi nhà tại phường 2, quận TB, TPHCM có giá trị là 120 chỉ vàng 24K. Vào tháng 12/1993 vợ chồng thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung.

Về tài sản chung: Tại thời điểm hiện nay thì khối tài sản chung của vợ chồng bà N và ông H gồm có:

1. 01 thửa đất diện tích 122.423,9m² tại ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước. Đất có giấy CNQSD đất số 00472/QSDD cấp ngày 14/4/1995, (qua đo đạc thực tế còn 104.360,4m²) đứng tên ông Hà Văn H. Trên đất có các tài sản:

- Cây trồng gồm: 2.000 cây cao su trồng năm 2002, 1.500 cây xoài Thái Lan, trồng năm 1995, 65 cây nhãn, 500 cây bưởi da xanh, 400 cây chanh, 30 cây bơ, 400 cây mít Thái Lan, 200 cây mủ Trôm.

- Chuồng nuôi bò diện tích 400m², kết cấu khung thép mái lợp tole.

- Chuồng nuôi heo rừng lai diện tích 1.000m² có kết cấu khung thép, lưới thép bao quanh.

- Chuồng nuôi gà diện tích khoảng 350 m² có kết cấu khung thép, mái lợp tole, lưới thép bao quanh.

- 05 Giếng khoan.

+ Số gia súc và gia cầm đang nuôi gồm:

- 10 con bò cái giống Úc.

- 01 con bò đực giống Úc.

- 09 con bê.

- 200 con heo rừng lai (100 heo nái)

- 10.000 con vịt

- 200 con gà rừng lai

2. 01 thửa đất tại ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước diện tích 23.474m². Đất có giấy CNQSD đất số CH 00387/QSDĐ cấp ngày 13/01/2011, đứng tên ông Hà Văn H và bà Bà Nghiêm Thị Nguyệt N. Trên đất có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 120m², 01 giếng khoan và 80 cây điều.

3. 01 thửa đất tại ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước có tổng diện tích 16.251 m². Đất có giấy CNQSD đất số 32/QSDĐ/45/QĐUB, ngày 12/3/2003 đứng tên hộ ông Hà Văn H. Trong đó gồm 02 thửa nhỏ:

- Thửa số 354 có diện tích 9.145 m², trên đất có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 60 m², 01 giếng khoan và 50 cây điều.

- Thửa số 355 có diện tích 7.106 m², trên đất có nhà xây, giếng khoan và trồng cây điều.

4. 01 căn hộ chung cư TP, phường TThN, quận B, TPHCM, diện tích 68,46m², Giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số 88A/ HĐMBCC-HT ngày 28/7/2015 của Công ty CPĐTKD địa ốc Hưng Thịnh. Tại phiên tòa, bà N rút yêu cầu chia căn hộ này.

Đối với số vật nuôi gồm gia súc và gia cầm thì ông H và bà N đã thỏa thuận dùng để trả tiền lãi ngân hàng theo văn bản ngày 03/11/2017 (có chứng thực) nay bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà ½ số tài sản trên. Nay bà N yêu cầu chia theo tỷ lệ 6/4 (bà N 6, ông H 4).

Về nợ: Tại thời điểm khởi kiện ly hôn bà N và ông H có nợ các khoản như sau:

- Nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện LN – Phòng giao dịch Lộc Thái theo HĐTD với tổng số tiền là: 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng), gồm 02 hợp đồng: Số 5406LAV2016-05101 ngày 19/10/2016, hợp đồng vay 1.500.000.000đ; Hợp đồng số 5604LAV2016-20544 ngày 18/5/2016 số tiền 2.500.000.000đ

- Nợ ông Nghiêm Đức M, sinh năm 1954, trú tại số 68, đường Phạm Hữu Chí, phường 12, quận C, TP Hồ Chí Minh số tiền là: 100.000.000đ.

- Nợ bà Trần Thị H3, sinh năm 1957, trú tại số 120/5, đường Trương Công Định, phường 14, quận TB, TP Hồ Chí Minh số tiền là: 281.700.000đ.

- Nợ bà Cao Thị B, trú tại TP Hồ Chí Minh là: 05 lượng vàng 99,99%.

Ông M, bà H3, bà Bình không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà N rút yêu cầu này.

Khi làm đơn khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Nay về số nợ Ngân hàng 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng) ông H phải tự trả vì thu hoạch tài sản trên đất và vật nuôi giao ông H. Tại phiên tòa, bà N đồng ý chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc, còn tiền lãi đã thỏa thuận theo văn bản ngày 03/11/2017.

Bên ngoài không ai nợ lại vợ chồng.

Bị đơn ông Hà Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1992 ông H sống chung với bà N trong thời kỳ mua căn nhà tại Tân Kỳ, Tân Quý. Ông H không đi làm thủ tục đăng ký kết hôn do bà N chưa ly hôn với chồng trước là ông Lê Đ. Khi ông H ly hôn với bà Đỗ Thị Thanh B xong thì bà N tự lấy giấy tờ của ông để đi đăng ký kết hôn nên ông H không biết. Ông H và bà N sống chung không hạnh phúc, thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về việc chi tiêu trong gia đình.

Nay bà N xin ly hôn, ông H đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà N. Ông H cho rằng hôn nhân không hợp pháp nên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà N và ông H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Hà Tiến T, sinh ngày: 09/10/1992 đã trưởng thành nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con. Ngoài ra ông H cũng có con tên Hà Quang Th với người vợ trước.

Về tài sản:

Tài sản trước khi kết hôn: Ông H có tài sản riêng là 01 lô đất khoảng hơn 200m² tại đường Phổ Quang, phường 2, quận TB, TPHCM, trên đất có nhà, nguồn gốc do Quân khu 7 cấp cho ông H vì ông là sĩ quan quân đội. Năm 1988 ông H xây 01 căn nhà và đưa vợ là bà Đỗ Thị Thanh B, người di Đỗ Thị L, em Hà Văn L, Hà Thị Tr đến ở. Năm 1991 đưa mẹ và em ruột Hà Văn M đến ở. Năm 1989-1991 phát sinh tài sản tại Lộc Ninh mà hiện nay bà N đang tranh chấp gồm có 04 thửa đất. Nguồn gốc tài sản tại ấp 9, xã LH, huyện LN có được do cuối năm 1990 ông Hà Văn G (con của chú ông H) về nhà bàn bạc với ông H ở Lộc Ninh có đất làm trang trại và kêu ông H lên, ông G sẽ xin đất cho để xây dựng trang trại. Cuối năm 1990 ông H lên khảo sát thực địa và nhất trí. Đầu năm 1991 ông H đưa ông Hà Văn L (hiện đã chết), ông Hà Văn M và mẹ của ông H lên khai phá trên mảnh đất.

Đối với số tài sản là các thửa đất tại ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước gồm:

1. Một thửa có giấy CNQSD đất số 00472 /QSĐĐ, ngày 14/4/1995, đứng tên ông Hà Văn H, diện tích trong sổ là 122.423,9 m² (qua đo đạc thực tế còn 104.360,4m²), đứng tên ông Hà Văn H. Đất là tài sản riêng. Trên đất có:

- Cây trồng gồm: Khoảng hơn 1.000 cây cao su, 400 cây xoài các loại, khoảng 65 cây nhãn, 100 cây bưởi da xanh các cỡ, 200 cây chanh, 10 cây bơ, khoảng 300 cây mít các loại, khoảng 100 cây mủ Trôm.

- Chuồng nuôi bò diện tích khoảng 200m², kết cấu khung thép, mái lợp tole.

- Chuồng nuôi heo rừng lai diện tích khoảng 600m² có kết cấu cây tạp, lưới thép B40 bao quanh, mái lợp tole tận dụng.

- Chuồng nuôi vịt diện tích khoảng 400 m² có kết cấu cây tạp, mái lợp tole tận dụng.

- 05 Giếng khoan, trong đó 02 giếng đã bị hư không sử dụng được.

+ Số gia súc và gia cầm đang nuôi gồm:

- 14 con bò và bê các loại. Nay bán bỏ hết

- Khoảng 60-70 con heo rừng lai. Hiện còn 04 heo nái, số còn lại bán.

- Có khoảng từ 3.000 đến 4.000 con vịt các cỡ. Vịt bán hết, nay nuôi khoảng 2.000 con gà. Tuy nhiên vật nuôi không yêu cầu Tòa án xem xét.

Trên đất có 02 căn nhà. Trong đó có 01 căn nhà làm năm 2012, 01 căn nhà làm năm 2019. Tài sản trên đất là tài sản chung, trừ căn nhà làm năm 2019.

2. Thửa đất thứ 2 tại ấp 9, xã LH, huyện LN giáp quốc lộ 13, diện tích 23.474 m². (Trước đây diện tích 28.958 m². Đất có giấy CNQSD đất số 01749/QSĐĐ/293/2002/QĐ-UB(H) ngày 07/5/2002, đứng tên hộ ông Hà Văn H. Đất này đã chuyển nhượng cho một số người nên hiện nay còn 23.474m²). Đất đã cấp đổi, số CH 00387/ QSĐĐ ngày 13/01/2011, đứng tên ông Hà Văn H và bà Nghiêm Thị Nguyệt N. (Năm 2002 do ông H đứng tên, sau này bà N làm lại có bà cùng đứng tên nên ông H đề nghị xác minh lại). Trên đất có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 120 m², 01 giếng khoan và 80 cây điều. Đất và nhà trên đất là tài sản riêng của ông H.

3. Thửa đất thứ 3 tại ấp 9, xã LH, huyện LN có tổng diện tích 16.251m². Đất có giấy CNQSD đất số 32/QSĐĐ/45/QĐUB ngày 12/3/2003 đứng tên ông Hà Văn H. Nguồn gốc do ông G và anh em ông H, ông L, ông M, mẹ ông H cùng khai phá. Năm 1991 được cấp sổ trắng đứng tên ông Hà Văn G, diện tích 50.000m². Nhưng đến năm 2003 mới tách QSĐĐ cho ông H một phần bằng thủ tục tặng cho QSĐĐ (do ông G tặng cho), gồm 02 thửa nhỏ:

- Thửa số 354 diện tích 9.145 m², vào năm 1998 ông H đã chia cho ông Hà Văn M do đất các anh em khai phá. Khi chia, đất do ông G đứng tên sổ trắng. Sau khi chia, ông M ở từ năm 1999 đến nay. Năm 2002 ông M xây 01 ngôi nhà cấp 4. Năm 2011 ông M trồng cao su trên đất. Khi chia cho ông M thì ông H chỉ nói miệng. Đất vẫn đứng tên ông H, hiện chưa sang tên giấy chứng nhận QSĐĐ.

- Thửa số 355 diện tích 7.106 m², trên đất có cây điều trồng năm 1991. Thửa đất này ông H đã chia cho ông Hà Văn L vào năm 1998, khi chia cho ông L chỉ nói

miệng. Đất do ông G đứng tên sổ trắng. Đến tháng 2/1999 thì ông Hà Văn L bệnh chết. Năm 2009 ông H đã chia thửa đất này cho 05 người là anh chị em và cô của ông H tên là: Hà Thị M (cô ruột), Hà Văn Ch, Hà Thị C, Hà Thị H3 và bà N là vợ của Hà VH (Hà VH đã chết). Khi cho có làm hợp đồng tặng cho và bà N cũng ký trong giấy, nhưng chưa ghi ngày tháng năm vì chưa công chứng chứng thực.

4. 01 căn hộ chung cư TP, phường TThN, quận B, TPHCM, diện tích 68,46m². Giấy CNQ sở hữu căn hộ theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số 88A/ HĐMBCC-HT ngày 28/7/2015 của Công ty CPĐTKD địa ốc Hưng Thịnh. Nhà chung cư cũng là tài sản riêng. Tại phiên tòa, ông H thống nhất không tranh chấp căn hộ này mà để thỏa thuận sau.

Nay ông H không đồng ý chia QSDĐ và các tài sản trên đất cho bà N. Lý do đất ông H khai phá, đất cấp cho hộ là của ông H vì bà N có hộ khẩu riêng. Chỉ đồng ý chia tài sản trên đất tại thửa 104.360,4m², trừ căn nhà làm năm 2019 (theo biên bản định giá) với tỷ lệ 7/3 ông H 7, bà N 3.

Đối với số vật nuôi gồm gia súc và gia cầm thì ông H và bà N đã thỏa thuận xong theo văn bản ngày 03/11/2017 (có chứng thực) nay ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Ông H và bà N có nợ các khoản như sau:

- Nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện LN – Phòng giao dịch Lộc Thái theo 02 HĐTD với tổng số tiền là: 4.000.000.000đ (bốn tỷ).

- Nợ bà Đ, trú tại ấp 1, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước số tiền: 200.000.000đ. Khi vay có giấy tờ do bà Đ giữ.

- Nợ vợ chồng ông Q và bà Cao Thị B, trú tại TP Hồ Chí Minh là: 05 lượng vàng 99,99%

Đối với số nợ 100.000.000đ của Công ty mà ông Nghiêm Đức M là 01 trong những thành viên, trú tại số 68, đường Phạm Hữu Chí, phường 12, quận C, TP Hồ Chí Minh thì vợ chồng đã trả rồi.

Đối với số nợ của bà Trần Thị H3, trú tại số 120/5, đường Trương Công Định, phường 14, quận TB, TP Hồ Chí Minh số tiền nợ là 281.700.000đ mà bà N khai thì ông H không biết nên ông không chịu trách nhiệm trả số nợ này.

Bên ngoài không ai nợ lại vợ chồng.

Về nợ ông H yêu cầu bà N cùng chịu trách nhiệm trả số nợ trên. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ông H đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, không yêu cầu bà N trả vì tài sản không chia cho bà N.

Ông Hà Văn M trình bày:

Ông M là em trai của ông H còn bà N thì ông không biết, khoảng năm 1994, 1995 thì bà N lên LH nên ông mới biết bà N sống chung với ông H. Vào năm 1991 ông Hà Văn G xin được đất rừng ở ấp 9, xã LH, sau đó ông H kêu ông M, ông Hà Văn L và mẹ ông H tên Đỗ Thị Sâm lên phụ khai phá. Đến năm 1992 thì khai phá xong. Năm 1998 ông H chia cho ông M phần đất diện tích 9.145 m² và chia cho ông

L phần đất diện tích 7.106 m² . Khi chia đất đất đứng tên Hà Văn G. Sau khi chia đất vào khoảng năm 2003 ông H làm sổ đứng tên luôn phần đất của ông M và ông L. Ông M sử dụng phần đất diện tích 9.145 m² từ năm 1998 cho đến nay. Ông M đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 năm 2002, và trồng khoảng 500 cây cao su trên thửa đất năm 2011. Ngoài ra còn khoan giếng, làm chuồng dê, chuồng gà, quán nước... Từ năm 1998 đến nay ông H và bà N không có ý kiến gì đối với phần đất mà ông M đang sử dụng. Nay bà N xin ly hôn với ông H và yêu cầu được chia thửa đất diện tích 9.145 m² thì ông M không đồng ý trả lại đất vì đây là tài sản của ông M, do ông M khai phá.

Bà Hà Thị Tr trình bày:

Bà Tr là em gái của anh H còn bà N là chị dâu. Vào năm 2003 ông H và bà N cho bà Tr 01 phần đất diện tích: 600m² (6m x 100m), đất này tọa lạc tại ấp 9, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước và nằm trong thửa đất số 355, tờ bản đồ số: 20 có diện tích 7.106 m². Đất có giấy CNQSD đất số 32/QSDĐ/45/QĐUB, ngày 12/3/2003 cấp cho hộ ông Hà Văn H. Phần đất ông H bà N cho bà Tr có vị trí: Phía Đông giáp QL13 là 6m, phía Bắc và phía Nam giáp đất của ông H mỗi chiều dài là 100m, phía Tây giáp đất của ông H là 6m. Khi cho đất có làm Hợp đồng tặng cho QSD đất. Bà N cũng đồng ý cho và đã ký vào Hợp đồng tặng cho đất. Hiện nay bà Tr chưa làm thủ tục tách chuyển QSD đất đối với thửa đất ông H và bà N cho. Trên đất có trồng cây điều, ông H vẫn quản lý, chăm sóc dùm bà Tr vì bà ở xa. Từ đó đến nay bà Tr không đầu tư hay xây dựng tài sản gì trên phần đất đó cả.

Nay bà Tr yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được tiếp tục sử dụng phần đất ông H, bà N đã cho. Tại phiên tòa, bà Tr không đồng ý yêu cầu của bà N và cho rằng chưa có nhu cầu sử dụng, để anh em tự giải quyết nên sẽ thỏa thuận với ông H sau.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nghiêm Thị Nguyệt N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nghiêm Thị Nguyệt N được ly hôn với ông Hà Văn H.

2. Về con chung: Con tên Hà Tiến T, sinh ngày: 09/10/1992 đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung:

* Chia cho bà N thửa đất diện tích 23.474 m² tọa lạc tại ấp 9, xã LH, huyện LN (giáp Quốc lộ 13). Đất có giấy chứng QSDĐ số BC 409117, sổ vào sổ CH00387 ngày 13/01/2011, đứng tên ông Hà Văn H bà Nghiêm Thị Nguyệt N, trên đất có các tài sản:

- 01 căn nhà loại 5 diện tích 81,23m² . Công trình phụ, mái che
- 90 cây điều trồng năm 1991.
- 04 cây bưởi trồng năm 1993.
- 03 cây sơ ri.
- 05 cây xoài trồng năm 1993
- 01 cây mận

- 01 cây mít
- 06 cây xanh
- 34 cây xà cừ 13 năm tuổi

* Chia cho ông H thừa đất diện tích trong sổ là 122.423,9 m² (qua đo đạc thực tế còn 104.360,4m² tọa lạc tại ấp 9, xã LH, huyện LN giấy CNQSD đất số 00472/QSDD cấp ngày 14/4/1995, đứng tên ông Hà Văn H. Trên đất có các tài sản:

- 1.250 cây cao su 9 đến 10 năm tuổi
- 430 cây xoài các loại trên 10 năm tuổi
- 100 cây mít 6-7 năm tuổi
- 130 cây mủ Trôm.
- 30 cây nhãn trên 11 năm tuổi
- Bưởi da xanh các cỡ, cây chanh, cây bơ, cây mít các loại, chuồng nuôi heo, gà, vịt.
- 03 Giếng khoan .
- 01 căn nhà làm năm 2012, 01 căn nhà làm năm 2019.

Ông H phải hoàn lại cho bà N giá trị chênh lệch tài sản là 1.558.511.000đ (*một tỷ năm trăm năm mươi tám triệu năm trăm mười một ngàn đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà N chia thừa đất diện tích 16.251m² giấy CNQSDĐ số 32/QSDĐ/45/QĐ-UB ngày 12/3/2003 đứng tên hộ ông Hà Văn H, gồm 02 thửa số 354 và 355.

Thửa số 354 diện tích 9.145m² qua đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính 441-2019 diện tích 9.274m² thuộc quyền sử dụng của ông Hà Văn M và giao cho ông M.

Thửa 355 diện tích 7.106 m² qua đo đạc chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính 441-2019 có diện tích 6.833m² thuộc quyền sử dụng của ông Hà Văn H.

Bà N, ông H và ông M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích đất được chia và được giao theo quy định của pháp luật.

Tách yêu cầu của bà Hà Thị M, ông Hà Văn Ch, bà Hà Thị Tr, bà Hà Thị H3 và bà N (là vợ của Hà Văn H) ra giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà N đối với việc chia căn hộ chung cư TP, phường TThN, quận B, TPHCM, diện tích 68,46m², giấy CNQ sở hữu căn hộ theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số 88A/ HĐMBCC-HT ngày 28/7/2015 của Công ty CPĐTKD địa ốc Hưng Thịnh.

5.Về nợ: Ghi nhận trách nhiệm trả nợ của bà N ông H trả cho Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT VN - chi nhánh huyện LN – Phòng giao dịch Lộc Thái. Bà N, ông H mỗi người trả ½ là 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*). Đối với số tiền lãi phát sinh trong thời gian giải quyết vụ án do bà N ông H có văn bản thỏa thuận dùng vật nuôi và thu hoạch từ cây trồng để trả nên không xem xét nghĩa vụ trả tiền lãi của bà N. Tuy nhiên sau khi bản án có hiệu lực, số tiền gốc mỗi người phải

trả, trong trường hợp người nào trả hết số nợ cho Ngân hàng thì không phải chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày chấm dứt hợp đồng tín dụng.

Đối với số nợ của bà Đông, ông M, bà H3, ông Q, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 13/10/2020, bị đơn ông Hà Văn H kháng cáo yêu cầu huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Ngày 27/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 13/QĐKNPT-VKS-HNGĐ, đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng huỷ toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm trên, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện LN giải quyết lại theo thủ tục chung vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về áp dụng pháp luật, đánh giá chứng cứ không khách quan, giải quyết vụ án chưa triệt để, đó là:

- Tuyên cho bà N và ông H ly hôn là không đúng mà phải tuyên huỷ hôn nhân trái pháp luật giữa bà N và ông H mới đúng.

- Không đưa ông Hà Văn G (người đã tặng cho ông H đất) vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Các ông bà Trà, M, H3, Tr, N có nhu cầu được lấy lại phần đất mà những người này được bà N, ông H tặng cho nhưng Tòa sơ thẩm không hướng dẫn họ đóng tiền tạm ứng án phí để thụ lý yêu cầu độc lập, không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng.

- Chưa xác định hết nguồn gốc và tổng trị giá tài sản mà bà N, ông H có trước khi về chung sống với nhau để làm cơ sở tính công sức đóng góp của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Hà Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên nội dung kháng nghị và phát biểu:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay, xét thấy Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước và kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H, tuyên huỷ toàn bộ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H và quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước là trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Hà Văn H và kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Bình Phước Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 21/01/1994 ông H bà N được UBND quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy đăng ký kết hôn số 02/1994 quyền số 1. Ông H kháng cáo và Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng việc UBND quận TB, thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy đăng ký kết hôn cho bà N, ông H là trái pháp luật và yêu cầu tuyên hủy hôn nhân trái pháp luật giữa ông và bà N. Xét thấy, mặc dù theo quy định tại Điều 8 của luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì: *“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định”*. Và mặc dù bà N và ông H trình bày còn mâu thuẫn về thời gian bắt đầu chung sống nhưng nếu tính từ khi được cấp Giấy đăng ký kết hôn thì ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay. Tại Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: *“Việc kết hôn vi phạm một trong các Điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp luật”* mà theo quy định tại các điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986 thì:

“Điều 5

Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn.

Điều 6

Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.

Điều 7

Cấm kết hôn trong những trường hợp sau đây:

- a) Đang có vợ hoặc có chồng ;*
- b) Đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình; đang mắc bệnh hoa liễu;*
- c) Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ ; giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha ; giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời;*
- d) Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi.”*

Bà N, ông H khi kết hôn không vi phạm các quy định trên nên không thuộc trường hợp có hôn nhân trái pháp luật. Việc UBND quận TB có cấp sai thẩm quyền thì cũng không làm cho hôn nhân của bà N, ông H vi phạm các quy định trên mà lỗi thuộc về cơ quan nhà nước (nếu có). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên

bổ cho bà N, ông H ly hôn là có căn cứ. Kháng cáo của ông H và kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm có một số thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng như sau:

- Thứ nhất, hồ sơ vụ án thể hiện: Các anh chị em và cô ruột của ông H là các ông bà Hà Văn T, Hà T.H, Hà Thị Tr, Hà Thị M, Tạ Thị N lần lượt có lời trình bày rằng trước đây bà N và ông H có thỏa thuận tặng cho mỗi người một phần đất thuộc thửa đất số 355 mà bà N, ông H đang tranh chấp, cụ thể: tặng cho bà T.H, bà M, bà N mỗi người 400m²; tặng cho ông T 5.200m², bà Tr 600m². Hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án sơ thẩm có thu thập các Hợp đồng tặng cho này (từ BL168-175).

Vào ngày 09/01/2018 bà Tr có Đơn yêu cầu độc lập (BL 263), ngày 17/7/2018 các ông bà T, M, N, T.H cũng lần lượt có các Đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu được nhận các phần đất được tặng cho (các BL 253, 256, 257, 753). Ngày 07/6/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành các Thông báo yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu độc lập số 66, 67, 68, 69 cho các ông bà T, M, N, T.H. Tuy nhiên, khi xét xử Tòa sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, trong Bản án cũng như trong số các tài liệu có tại hồ sơ vụ án không có nhận định nào của Tòa án về lý do việc Tòa không đưa những người trên vào tham gia tố tụng; hồ sơ vụ án không thể hiện có việc Tòa án áp dụng các thủ tục tổng đạt hợp lệ các Thông báo yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu độc lập cho các đương sự mà các đương sự không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án. Nhưng trong phần quyết định của bản án lại tuyên: *“Tách yêu cầu của bà Hà Thị M, ông Hà Văn Ch, bà Hà Thị Tr, bà Hà T.H và bà N (là vợ của Hà Văn H) ra giải quyết bằng một vụ án khác”* là giải quyết chưa triệt để, chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

- Thứ hai, theo Đơn khởi kiện và lời trình bày của ông H, bà N, các văn bản ý kiến số 03/NHNo-PGD ngày 03/4/2020 và số 04/NHNo-PGD ngày 19/8/2020 (BL 309, 314) của Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh LN Tây Bình Phước, Phòng giao dịch Lộc Thái (sau đây viết tắt là: Agribank PGD Lộc Thái) thì trước đây bà N và ông H có vay của Agribank PGD Lộc Thái số tiền 4 tỷ đồng, tính đến ngày 19/8/2021 bà N ông H còn nợ 91.678.789 đồng gốc và 1.124.975 đồng lãi; ngoài ra ngày 02/10/2019 anh Hà Quang Th là con riêng ông H còn đại diện theo ủy quyền của ông H ký hợp đồng tín dụng số 5604LAV201904377 để vay của Agribank PGD Lộc Thái 3,5 tỷ đồng, thời hạn trả nợ đến 02/10/2022. Tài sản thế chấp để bảo đảm khoản vay này là diện tích đất 122.424m² tại ấp 9, LH, Lộc Ninh, Bình Phước mà bà N, ông H đang tranh chấp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam và anh Hà Quang Th vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Song, lại tuyên: *“Ghi nhận trách nhiệm trả nợ của bà N ông H trả cho Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT VN - chi nhánh huyện LN – Phòng giao dịch Lộc Thái. Bà N, ông H mỗi người trả ½ là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Đối với số tiền lãi phát sinh trong thời gian giải quyết vụ án do bà N ông H có văn bản thỏa thuận dùng vật nuôi và thu hoạch từ cây trồng để trả nên không xem xét nghĩa vụ trả tiền lãi của bà N. Tuy nhiên sau khi bản án có hiệu lực, số tiền gốc mỗi người phải trả,*

trong trường hợp người nào trả hết số nợ cho ngân hàng thì không phải chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày chấm dứt hợp đồng tín dụng” là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng và anh Th.

- Thứ ba, tại đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án bà N cho rằng vợ chồng có nợ của: Agribank PGD Lộc Thái số tiền 4 tỷ đồng, ông Nghiêm Đức M 100 triệu đồng, bà Trần Thị H3 281.700.000đồng, nợ của vợ chồng ông Lê Q, bà Cao Thị B 05 lượng vàng 9999%. Còn ông H thì chỉ thừa nhận vợ chồng còn nợ Ngân hàng 4 tỷ đồng, nợ ông Nghiêm Đức M 100 triệu đồng nhưng đã trả hết nợ, ông H không thừa nhận khoản nợ của bà H3 và còn trình bày thêm vợ chồng còn nợ của bà Đ, trú tại ấp 1, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước số tiền 200.000.000đ. Mặc dù, tại phiên tòa bà N đã rút yêu cầu giải quyết về các khoản nợ này, quá trình ghi lời khai những người mà bà N, ông H cho rằng đã cho ông bà vay nợ trên cũng xác nhận các khoản nợ. Mặc dù những người này cho rằng họ không yêu cầu Tòa giải quyết nhưng họ vẫn là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, song Tòa sơ thẩm không đưa Ngân hàng và các cá nhân trên vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của họ.

- Thứ tư, đối với các anh Hà Tiến T (con chung của bà N, ông H), chị Hà Thu T (con riêng của bà N) và cả anh Hà Quang Th – con riêng của ông H (ngoài nội dung liên quan như phân tích trên), những người này đều là những người trưởng thành cùng chung sống với bà N, ông H. Trong đó, hồ sơ vụ án còn thể hiện chị T có cùng ông H và anh Th đứng mua căn nhà chung cư TP mà tại Đơn khởi kiện bà N cho rằng là tài sản chung của Bà và ông H. Vì vậy, cũng cần đưa anh T, chị T, anh Th vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định xem họ có yêu cầu chia tài sản chung hay công sức đóng góp gì trong khối tài sản mà bà N, ông H đang tranh chấp không để vụ án được giải quyết toàn diện.

- Ngoài ra, vào ngày 10/9/2020 bà N và ông H đều có đơn xin miễn giảm án phí do là người cao tuổi. Việc cho bà N, ông H được miễn án phí sơ thẩm được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét tại phiên tòa là phù hợp. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm Tòa án sơ thẩm cho ông H được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng trong hồ sơ vụ án không có thông báo của Tòa án về việc chấp nhận cho ông H được miễn nộp là chưa đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét thấy, những vi phạm trên của Tòa sơ thẩm là nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, do đó cần hủy một phần Bản án về phần tài sản, giao hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại là phù hợp. Kháng cáo của ông H và kháng nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận một phần.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[4] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Nghiêm Thị Nguyệt N được miễn do là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn; Án phí

hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

[5] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bị đơn ông Hà Văn H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hà Văn H.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 13/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 27/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LN về phần quan hệ hôn nhân.

Hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 54/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bình Phước về phần tài sản; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bình Phước để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Bà N được miễn nộp. Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bình Phước hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014890 ngày 10/10/2017.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch và chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bị đơn ông Hà Văn H không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Những người tham gia tố tụng;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi